



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4588** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập
và công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện chuyển đổi
Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định
thành Công ty cổ phần**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 111/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

Căn cứ Công văn số 820/TTg-ĐMDN ngày 17/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần đối với Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3870/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành kế hoạch chuyển đổi Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ GTVT Bình Định thành Công ty cổ phần và Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh kế hoạch thực hiện chuyển đổi Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ GTVT Bình Định thành công ty cổ phần.

Căn cứ Văn bản số 918/KTNN-TH ngày 30/7/2024 của Kiểm toán Nhà nước về việc phúc đáp Công văn số 4193/UBND-TH của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 12580/BTC-TCDN ngày 19/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về kiểm toán kết quả định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị ĐVSNCNCL;

Căn cứ Hồ sơ xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ GTVT Bình Định tại thời điểm 31/12/2023 do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn MKF Việt Nam phát hành (Chứng thư thẩm định giá số 253/2024/00354 ngày 28/11/2024).

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 547/TTr-STC ngày 25/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thống nhất phương pháp xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập đối với Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông vận tải Bình Định phương pháp tài sản thuộc cách tiếp cận từ chi phí là phương pháp thẩm định giá chính và Phương pháp chiết khấu dòng tiền vốn chủ sở hữu làm phương pháp thẩm định giá đối chiếu.

Phê duyệt kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện chuyển đổi Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông vận tải Bình Định thành Công ty cổ phần tại thời điểm 31/12/2023, cụ thể như sau:

- Tổng giá trị tài sản thực tế của Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông vận tải Bình Định tại thời điểm 31/12/2023 là **121.285.002.972 đồng** (Một trăm hai mươi một tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, không trăm lẻ hai ngàn, chín trăm bảy mươi hai đồng), trong đó:

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi tại Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông vận tải Bình Định tại thời điểm 31/12/2023 là: **107.300.033.456 đồng, lấy tròn là 107.300.000.000 đồng** (Một trăm lẻ bảy tỷ, ba trăm triệu đồng) - Có Phụ lục 01 đính kèm.

Điều 2. Phê duyệt danh mục tài sản không đưa vào giá trị đơn vị sự nghiệp thực hiện chuyển đổi do không cần dùng và hết niên hạn sử dụng chờ thanh lý và giao Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định thực hiện thanh lý theo giá trị thanh lý đã được tổ chức tư vấn xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập đánh giá xác định với tổng số tiền: **429.723.290 đồng** (Bốn trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi ba ngàn, hai trăm chín chục đồng) – Theo phụ lục 02 đính kèm.

Điều 3. Giao Ban Chỉ đạo chuyển đổi Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông vận tải Bình Định thành Công ty cổ phần rà soát tiến độ, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện công tác chuyển đổi Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông vận tải Bình Định thành Công ty cổ phần.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông, Tài chính, Trưởng ban Ban Chỉ đạo chuyển đổi Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông vận tải Bình Định thành Công ty cổ phần và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các TV Ban ĐM & PTDN tỉnh;
- Lưu : VT, K3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục 01

**KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ ĐVSNCL THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI TRUNG
TÂM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GTVT THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Kèm theo Quyết định số **4588**/QĐ-UBND ngày **31/12/2024** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán thời điểm 31/12/2023	Giá trị đánh giá lại thời điểm 31/12/2023	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản đang dùng (I+II+III)	84.528.655.592	121.285.002.972	36.756.347.380
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	65.339.407.861	99.015.188.431	33.675.780.570
1	Tài sản cố định	51.886.468.286	85.362.041.536	33.475.573.250
	TSCĐ hữu hình	51.886.468.286	69.317.041.536	17.430.573.250
	TSCĐ thuê tài chính			
	TSCĐ vô hình		16.045.000.000	16.045.000.000
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
3	Bất động sản đầu tư			
4	Chi phí trả trước dài hạn		200.207.320	200.207.320
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.452.939.575	13.452.939.575	
6	Tài sản dài hạn khác			
7	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	19.189.247.731	19.189.248.074	343
1	Tiền	356.447.323	356.447.666	343
	Tiền mặt tồn quỹ	18.346.657	18.347.000	343
	Tiền gửi ngân hàng	338.100.666	338.100.666	
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	18.733.930.382	18.733.930.382	
4	Vật tư tồn kho	98.870.026	98.870.026	
III	Giá trị thương hiệu và tài sản vô hình không xác định khác		3.080.566.466	3.080.566.466
B	Tài sản không cần dùng			
C	Tài sản chờ thanh lý		429.723.290	429.723.290
D	Tài sản chờ bàn giao			
E	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA ĐƠN VỊ (MỤC A)	84.528.655.592	121.285.002.972	6.756.347.380
E.1	Nợ thực tế phải trả	13.984.969.516	13.984.969.516	
1	Phải trả nhà cung cấp	3.594.093.765	3.594.093.765	
2	Các khoản phải nộp nhà nước	6.375.875.751	6.375.875.751	
3	Phải trả nợ vay	3.900.000.000	3.900.000.000	
4	Nợ phải trả khác	115.000.000	115.000.000	
E.2	Nguồn kinh phí sự nghiệp			
	GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC (A-E.1-E.2)	70.543.686.076	107.300.033.456	36.756.347.380

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước **107.300.033.456** đồng, lấy tròn là **107.300.000.000** đồng (Một trăm lẻ bảy tỷ, ba trăm triệu đồng).



Phụ lục 02

DANH MỤC TÀI SẢN THANH LÝ(Kèm theo Quyết định số **4588** /QĐ-UBND ngày **31/12/2024** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

ST T	Tên tài sản	Nguyên giá trên sổ sách (31/12/2023)	Giá trị còn lại (31/12/ 2023)	Giá trị thẩm định	Ghi chú
I	Phương tiện vận tải	3.723.000.000	0	402.300.000	
1	Xe Jeep Mỹ 77B 0187	100.000.000	0	20.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
2	Xe Jeep Mỹ 77A 07312	100.000.000	0	20.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
3	Xe Jeep Mỹ 77B 0416	100.000.000	0	20.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
4	Xe Jeep bầu 77B 0406	100.000.000	0	20.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
5	Xe Uoat 77B 0249	100.000.000	0	20.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
6	Xe Peugeot 77B 0404	60.000.000	0	12.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
7	Xe Uoat 77A 07163	100.000.000	0	20.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
8	Xe Lanos DAEWOO 77B 0516	240.000.000	0	12.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
9	Xe Lanos DAEWOO 77A 16128	240.000.000	0	12.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
10	Xe Lanos DAEWOO 77B 0518	240.000.000	0	12.000.000	Quá cũ, không sử dụng được
11	Xe khách 29 CN 77B 0605	673.000.000	0	67.300.000	Hết niên hạn không sử
12	Xe khách 25 CN 77B 1455	670.000.000	0	67.000.000	Hết niên hạn không sử
13	Xe khách 44 CN 77B 0662	500.000.000	0	50.000.000	Hết niên hạn không sử
14	Xe khách 51CN 77B 0601	500.000.000	0	50.000.000	Hết niên hạn không sử
II	Tài sản khác	476.909.800	0	27.423.290	
1	Lắp đặt thiết bị gara ghép ngang	30.292.000	0	112.500	Thu hồi sắt phế liệu
2	Thiết bị chụp ảnh ngẫu nhiên	48.170.000	0	963.400	Đã hư hỏng
3	Hệ thống máy tính phòng thi Lý thuyết	269.947.800	0	13.497.390	Đã hư hỏng
4	Máy lạnh nhà làm việc	128.500.000	0	12.850.000	Đã hư hỏng
	Tổng cộng (I+II)	4.199.909.800	0	429.723.290	